TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BUÔN HỒ** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST
Ngày 30 - 5 -2023
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhất

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Y Dhiểu Hmok

2. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải

Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Mai – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại Phòng xử án - Trụ sở Toà án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2022/TLST-DS, ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXXST-DS, ngày 25 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Quang D, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ dân phố 5, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phan Hồng Nh, sinh năm 1979 và bà Trần Thị Bích Th, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; Đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 11 tháng 10 năm 2018, ông D có cho vợ chồng ông Nh và bà T vay số tiền 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu đồng), lãi suất hai bên tự thoả thuận và hẹn đến ngày 10 tháng 7 năm 2019 vợ chồng ông N, bà T sẽ trả cho ông D số tiền gốc và lãi.

Khi vay tiền hai bên có thực hiện Công chứng hợp đồng vay tiền có thế chấp tại Văn phòng công chứng B. Vợ chồng ông N, bà T có thế chấp cho ông D 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 809242 mang tên ông Nguyễn

Phan Hồng Nh và bà Trần Thị Bích Th; thửa đất số 56, tờ bản đồ số 25; Địa chỉ: Xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; diện tích 2469,1m^2. Do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018, nhưng các bên không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 6 của Hợp đồng vay tiền có thế chấp, số công chứng 009766, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11 tháng 10 năm 2018, hai bên đã thoả thuận *"Trường hợp đến ngày trả nợ, bên B không thanh toán được số tiền vay nói trên cho bên A thì bên B phải làm thủ tục chuyển nhượng tài sản trên cho bên A; Giá chuyển nhượng là 110.000.000 (Một trăm mười triệu đồng)"*.

Trên thực tế, ông D chỉ cho vợ chồng ông Nh và bà Th vay tiền và giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, chứ ông Nh và bà Th chưa giao đất cho ông D quản lý, canh tác.

Tuy nhiên, đã quá hạn trả nợ, vợ chồng ông Nh, bà Th không trả nợ cho ông D. Ông D đã nhiều lần gọi điện thoại và trực tiếp đến gặp ông Nh, bà Th để yêu cầu trả nợ nhưng ông Nh, bà Th không có thiện chí trả nợ hoặc giao tài sản là lô đất trên cho ông D.

Vì vậy, ông D yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Nh và bà Th thực hiện cam kết trong hợp đồng vay tiền có thế chấp số công chứng 009766, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11 tháng 10 năm 2018 trả cho ông D số tiền 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông D tự nguyện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc vợ chồng ông Nh và bà Th phải làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 25, diện tích 2469,1m^2 tại xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk cho ông D.

Quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ làm căn cứ cho việc giải quyết vụ án, ông Nh và bà Th là bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các thông báo văn bản tố tụng, nhưng bị đơn lẩn tránh, không hợp tác nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên toà đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 122, Điều 131, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang D buộc bị đơn ông Nguyễn Phan Hồng Nh, bà Trần Thị Bích Th phải trả cho ông D số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định kể từ ngày vay cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

+ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông D đã rút về việc buộc vợ chồng ông Nh và bà Th phải làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 25, diện tích 2469,1m^2 toạ lạc tại xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk cho ông D.

+ Đối với tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đất thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 25, diện tích 2469,1m^2, tọa lạc tại xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Hai bên có lập hợp đồng vay có thế chấp tại Văn phòng công chứng B nhưng, không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định nên vô hiệu về phần thế chấp tài sản. Do đó, buộc nguyên đơn ông Lê Quang D có trách nhiệm phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho bị đơn ông Nguyễn Phan Hồng Nh và bà Trần Thị Bích Th.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ và đúng địa chỉ, nơi cư trú của bị đơn trong hợp đồng mà bị đơn ký kết. Tuy nhiên, bị đơn đã bỏ đi khỏi địa phương. Theo Biên bản xác minh tại nơi cư trú của chính quyền địa phương xác định ông Nguyễn Phan Hồng Nh, sinh năm 1979 và bà Trần Thị Bích Th, sinh năm 1981 hiện nay đã đi khỏi địa phương, khi đi không báo cho chính quyền địa phương biết là đi đâu, làm gì đến khi nào mới trở về địa phương. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định bị đơn thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký kết mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40; khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự là thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn và Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.2] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho bị đơn để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn không có mặt. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ đối với các đương sự được.

[1.3] Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai phải có mặt tại phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.4] Việc ông D xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc vợ chồng ông Nh và bà Th phải làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 56, tờ bản đồ số 25, diện tích 2469,1m^2 toạ lạc tại xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk cho ông D là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên HĐXX chấp nhận yêu cầu này của ông D và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu mà ông D đã rút.

[2] Về nội dung tranh chấp: Mặc dù không ghi nhận được ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì bị đơn lẩn tránh, cố tình giấu địa chỉ, nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có đủ căn cứ để xác định: Vào ngày 11 tháng 10 năm 2018, ông D cho vợ chồng ông Nh và bà Th vay số tiền 120.000.000 (Một trăm hai mươi triệu đồng, lãi suất hai bên tự thoả thuận và hẹn đến ngày 10 tháng 7 năm 2019 vợ chồng ông Nh, bà Th sẽ trả cho ông D số tiền vay cả lãi và gốc. Khi vay tiền hai bên có thực hiện Công chứng hợp đồng vay tiền có thế chấp tại Văn phòng công chứng B. Vợ chồng ông Nh, bà Th có thế chấp cho ông D 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 809242 mang tên ông Nguyễn Phan Hồng Nh và bà Trần Thị Bích Th; thửa đất số 56, tờ bản đồ số 25; Địa chỉ: Xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; diện tích 2469,1m^2. Do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018. Do vậy, đây thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc hai bên xác lập quan hệ vay tài sản là hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng quy định của pháp luật về điều kiện, mục đích, nội dung và hình thức hợp đồng vay tài sản được quy định tại các Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 463 Bộ luật Dân sự, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Ông D đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay tài sản quy định tại khoản 1 Điều 465 Bộ luật Dân sự: "*Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận"*. Nay ông Nh và bà Th đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông D được quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

Như vậy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Do vậy, cần buộc vợ chồng ông Nh và bà Th có nghĩa vụ trả lãi suất chậm trả đối với tiền lãi và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 11 tháng 7 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định tại khoản 5

Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Đối với lãi suất: Xét thấy, các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ các nhận định nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu của ông D, buộc vợ chồng ông Nh và bà Th phải trả cho ông D số tiền 120.000.000 đồng gốc và lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Lãi suất được tính như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (Nợ gốc trong hạn chưa trả là 120.000.000 đồng) x (Lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm) x (Thời gian chậm trả nợ gốc từ ngày 11 tháng 10 năm 2018 đến ngày 10 tháng 7 năm 2019 là 269 ngày) = (120.000.000 đồng x 10%/năm x 269 ngày): 365 ngày = 8.843.800 đồng.

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (Nợ lãi chưa trả là 8.843.800 đồng) x (Lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm tại thời điểm trả nợ) x (Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 11 tháng 7 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30 tháng 5 năm 2023 là 1.399 ngày) = (8.843.800 đồng x 10%/năm x 1.399 ngày): 365 ngày = 3.389.700 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (Nợ gốc quá hạn chưa trả là 120.000.000 đồng) x (Lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm) x (Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 11 tháng 7 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30 tháng 5 năm 2023 là 1.399 ngày) = (120.000.000 đồng x 10%/năm x 1.399 ngày): 365 ngày x 150% = 68.991.800 đồng

Như vậy, vợ chồng ông Nh và bà Th phải trả cho ông D số tiền: (120.000.000 đồng + 8.843.800 đồng + 3.389.700 đồng + 68.991.800 đồng) = 201.225.300 đồng. Trong đó, số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 81.225.300 đồng.

[3] Đối với việc thế chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa đất số 56, tờ bản đồ số 25, diện tích 2469,1m^2 toạ lạc tại xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Hợp đồng thế chấp không tuân thủ đúng theo quy định tại điểm a Điều 4; khoản 1 Điều 5; Điều 6; khoản 3 Điều 9; khoản 2 Điều 39 của Nghị định số: 102/2017/NĐ - CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về việc đăng ký biện pháp bảo đảm nên Hợp đồng vay tiền có thế chấp quyền sử dụng đất ngày 11 tháng 10 năm 2018 được công chứng tại Văn phòng công chứng B, số công chứng: 009766, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD giữa ông Lê Quang D với ông Nguyễn Phan Hồng Nh, bà Trần Thị Bích Th là vô hiệu về phần thế chấp tài sản theo quy định Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cần buộc ông Lê Quang D phải trả lại cho ông Nh, bà Th 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 809242 mang tên ông Nguyễn Phan Hồng Nh và bà Trần Thị Bích Th; thửa đất số 56, tờ bản đồ số 25; Địa chỉ: Xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; diện tích

2469,1m^2. Do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018.

[4] Xét quan điểm của Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có cơ sở, nên HĐXX chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 92, điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 1 Điều 207, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 40, Điều 117, Điều 118, Điều 119, khoản 2 Điều 277, Điều 122, Điều 131, Điều 463, khoản 1 Điều 465, khoản 1 và khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang D.

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Phan Hồng Nh và bà Trần Thị Bích Th phải trả cho ông Lê Quang D tổng số tiền 201.225.300 (Hai lẻ một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm đồng) Trong đó, số tiền nợ gốc là 120.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 81.225.300 đồng.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Tuyên bố Hợp đồng vay tiền có thế chấp quyền sử dụng đất ngày 11 tháng 10 năm 2018 được công chứng tại Văn phòng công chứng Buôn Hồ, số công chứng: 009766, quyển số: 01TP/CC-SCC/HĐGD giữa ông Lê Quang D với ông Nguyễn Phan Hồng Nh, bà Trần Thị Bích Th là vô hiệu về phần thế chấp tài sản.

Buộc ông Lê Quang D phải trả lại cho ông Nguyễn Phan Hồng Nh và bà Trần Thị Bích Th 01 (Một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BQ 809242; thửa đất số 56, tờ bản đồ số 25; Địa chỉ: Xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk; diện tích 2469,1m^2. Do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 28 tháng 9 năm 2018.

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông D đã rút về việc buộc vợ chồng ông Nh và bà Th phải làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất

số 56, tờ bản đồ số 25, diện tích 2469,1m^2 toạ lạc tại xã E, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk cho ông D.

4. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Phan Hồng Nh và bà Trần Thị Bích Th phải chịu 10.061.000 (Mười triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Lê Quang D số tiền 3.000.000 (Ba triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, theo biên lai số 0018248, ngày 26 tháng 10 năm 2022.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện KSND thị xã B;
- Thi hành án dân sự thị xã B;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ, vi tính.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Bá Nhất